

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRIỆU PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2474/UBND-TH  
“V/v báo cáo tổng kết tiền lương và  
đề xuất bảng lương mới”

Triệu Phong, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Phòng Nội vụ huyện.

UBND huyện nhận được Công văn số 345-CV/BTCHU ngày 01/10/2019 của Ban Tổ chức Huyện ủy về việc báo cáo tổng kết tiền lương và đề xuất bảng lương mới (có Công văn kèm theo).

UBND huyện có ý kiến như sau:

Giao Phòng Nội vụ huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tham mưu UBND huyện báo cáo tổng kết thực trạng chế độ tiền lương và đề xuất bảng lương mới năm 2021 theo đúng nội dung yêu cầu của Công văn trên.

Trình UBND huyện xem xét để gửi về Ban Tổ chức Huyện ủy trước ngày 03/10/2019./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT;
- CPVP, CVNA;
- Lưu: VTUB.

TL. CHỦ TỊCH  
CHÍNH VĂN PHÒNG



Đoàn Quang Điện

HUYỆN ỦY TRIỆU PHONG  
BAN TỔ CHỨC

\*

Số 345 - CV/BTCHU  
Về việc báo cáo tổng kết tiền lương  
và đề xuất bảng lương mới

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Triệu Phong, ngày 04 tháng 10 năm 2019

UBND HUYỆN TRIỆU PHONG	
C. VẤN ĐẾN	Số: ... 4251 Ngày: 01 tháng 10 năm 2019 Chuyên: .....

Kính gửi: UBND huyện

Thực hiện Công văn số 2098-CV/BTCTU, ngày 25/9/2019 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy và ý kiến chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy về việc báo cáo tổng kết thực trạng chế độ tiền lương và đề xuất bảng lương mới năm 2021, Ban Tổ chức Huyện ủy đề nghị UBND huyện báo cáo các nội dung theo Đề cương và tham gia ý kiến bảng lương chung, đề xuất bảng lương mới (sao gửi kèm theo đề cương báo cáo và phụ lục 1, phụ lục 2) về Ban Tổ chức Huyện ủy trước ngày 03/10/2019 để Ban tổng hợp trình Thường trực Huyện ủy.

Ban Tổ chức Huyện ủy đề nghị UBND huyện quan tâm./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phòng Nội vụ huyện,
- Lưu BTCHU.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hữu Ngọc

## **ĐỀ CƯƠNG**

**Báo cáo tổng kết thực trạng chế độ tiền lương hiện hành đối với công chức, viên chức và xây dựng hệ thống bảng lương, phụ cấp theo nghề**  
(kèm theo Công văn số -CV/BTCTU ngày 25/9/2019 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

-----

### **I. THỰC TRẠNG CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG HIỆN HÀNH**

#### **1. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức**

- Số lượng cán bộ, công chức tính đến 31/8/2019; số lượng giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; số lượng không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

- Số lượng viên chức tính đến 31/8/2019; số lượng giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; số lượng không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

**2. Thống kê các chức danh, chức vụ lãnh đạo, vị trí việc làm (theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức) hiện có trong cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý**

**3. Thống kê các văn bản quy định về chế độ tiền lương, phụ cấp, chế độ bồi dưỡng, các khoản chi ngoài lương ... đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực quản lý do cơ quan trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền**

**4. Quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực, khối**

#### **5. Đánh giá chung thực trạng chế độ tiền lương hiện hành**

a) Ưu điểm

b) Hạn chế

c) Nguyên nhân của hạn chế

### **II. ĐỀ XUẤT CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC, KHỐI**

**1. Tham gia ý kiến về xây dựng bảng lương chức vụ, chức danh lãnh đạo và hệ thống chức vụ, chức danh lãnh đạo đối với cán bộ, công chức, viên chức (phụ lục 1); đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với ngành, lĩnh vực, khối**

**2. Xây dựng bảng lương chuyên môn nghiệp vụ và hệ thống ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức đối với cán bộ, công chức, viên chức (phụ lục 2); đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với ngành, lĩnh vực, khối**

#### **3. Chế độ phụ cấp theo nghề**

Chế độ phụ cấp theo nghề trên cơ sở gộp phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề và phụ cấp độc hại, nguy hiểm hiện hành;

Mức phụ cấp theo nghề cao nhất bằng 30% lương cơ bản, áp dụng đối với công chức, viên chức được xếp theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành của những nghề, công việc có yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường và có chính sách ưu đãi phù hợp của Nhà nước, gồm:

- Đối tượng áp dụng;
- Mức áp dụng;
- Nguyên tắc và điều kiện áp dụng.

#### **4. Dự kiến quỹ lương tăng thêm khi thực hiện chế độ tiền lương mới**

**5. Tạo nguồn cải cách tiền lương bằng các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập**

**6. Rà soát, kiến nghị sửa đổi hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về chế độ tiền lương đối với ngành, lĩnh vực khi thực hiện chế độ tiền lương mới từ năm 2021**

#### **7. Kiến nghị, đề xuất khác**

---

## **PHỤ LỤC 1**

### ***Dự kiến Bảng lương chung đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo***

#### **1. Đối tượng áp dụng:**

Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo (bầu cử và bổ nhiệm) trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp xã

#### **2. Nguyên tắc xây dựng bảng lương:**

- Mức lương chức vụ phải thể hiện thứ bậc trong hệ thống chính trị; giữ chức vụ lãnh đạo nào thì hưởng lương theo chức vụ đó, nếu một người giữ nhiều chức vụ thì hưởng một mức lương chức vụ cao nhất; giữ chức vụ lãnh đạo tương đương nhau thì hưởng mức lương chức vụ như nhau; mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp trên phải cao hơn mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp dưới;

- Quy định một mức lương chức vụ cho mỗi loại chức vụ tương đương; không phân loại bộ, ngành, ban, uỷ ban và tương đương ở Trung ương khi xây dựng bảng lương chức vụ ở Trung ương; không phân biệt mức lương chức vụ khác nhau đối với cùng chức danh lãnh đạo theo phân loại đơn vị hành chính ở địa phương mà thực hiện bằng chế độ phụ cấp.

#### **3. Nâng bậc lương:**

Dự kiến 02 phương án như sau:

Phương án 1: Mỗi chức danh có từ 2 - 4 bậc lương, thời gian giữ chức danh hiện đảm nhiệm và các chức danh tương đương cứ 5 năm được nâng 01 bậc, không đặt vấn đề hưởng phụ cấp vượt khung.

Phương án 2: Mỗi chức danh có 01 mức lương, thời gian giữ chức danh hiện đảm nhiệm và các chức danh tương đương cứ 5 năm được hưởng thêm số tiền bằng 10% mức lương của chức danh hiện đảm nhiệm.

MỨC LƯƠNG NĂM 2021	Tiền lương cơ bản theo thang, đồng thời bãi bỏ phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác đảng đoàn thể		Hệ số lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ hiện hành	CHỨC VỤ, CHỨC DANH		STT
	Bậc 1	Bậc 2				
41,4	13					1
37,9	12,5					2
35,6	12					3
32,3	11,1	11,7				4
30,1	10,4	11				5
	10,4					
	10,4					
27,9	9,8	10,4				6
	9,7	10,3				
	9,7					
26,7	9,7	10,3				

CHỨC VỤ, CHỨC DANH

Hệ số lương  
chức vụ hoặc  
phụ cấp chức  
vụ hiện hành

Tiền lương cơ  
bản theo thang,  
đồng thời bãi bỏ  
phụ cấp công vụ,  
phụ cấp công tác  
đảng đoàn thể

Bi thư Trung ương đảng  
Phó Chủ tịch Quốc hội  
Phó Thủ tướng Chính phủ  
Chức nhiệm UBKTTW (không là UVBCT)  
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao  
Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội  
Tổng kiểm toán nhà nước  
Tổng Thư ký kiêm Phó Chủ tịch MTTQVN  
Tổng thư ký, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

Trung ban đảng ở TW (không là UVBCT, BTTW) 9,7

Phó Chủ tịch UBND MTTQVN  
Chánh Văn phòng Trung ương đảng

Chủ tịch Hội đồng dân tộc  
Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội

	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ✓ Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, ✓ Trưởng Đoàn thể Trung ương — Phó Chánh án TANDTC ✕ Phó Viện trưởng VKSNDTC ✕	1,3 1,3	
8	Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc TW (không phải là UVBCT) Bí thư Đảng ủy khối ở TW	1,4 1,4	25,0
9	Phó Chủ nhiệm UBKTTW ✓ Phó trưởng ban đảng ở TW ✓ Phó chánh văn phòng TW ✓ Phó Tổng kiểm toán nhà nước ✓ Bí thư Đảng ủy Ngoài nước ✓ Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của QH ✓ Phó Chủ nhiệm Ủy ban của QH ✓ Thủ trưởng cơ quan trực thuộc UBTWQH ✓ Phó Chủ nhiệm VPQH ✓ Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước ✓ Thư trưởng ✓ Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ✓ Phó Chủ tịch đoàn thể TW ✓ Chủ tịch Hội ở TW ✓ Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, ✓ Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW ✓ Phó bí thư đảng ủy khối ở TW ✓ Thẩm phán TANDTC ✓ Kiểm sát viên Viện KSNDTC ✓ Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách ✓	1,3 1,3 1,25 1,25 1,25	24,0

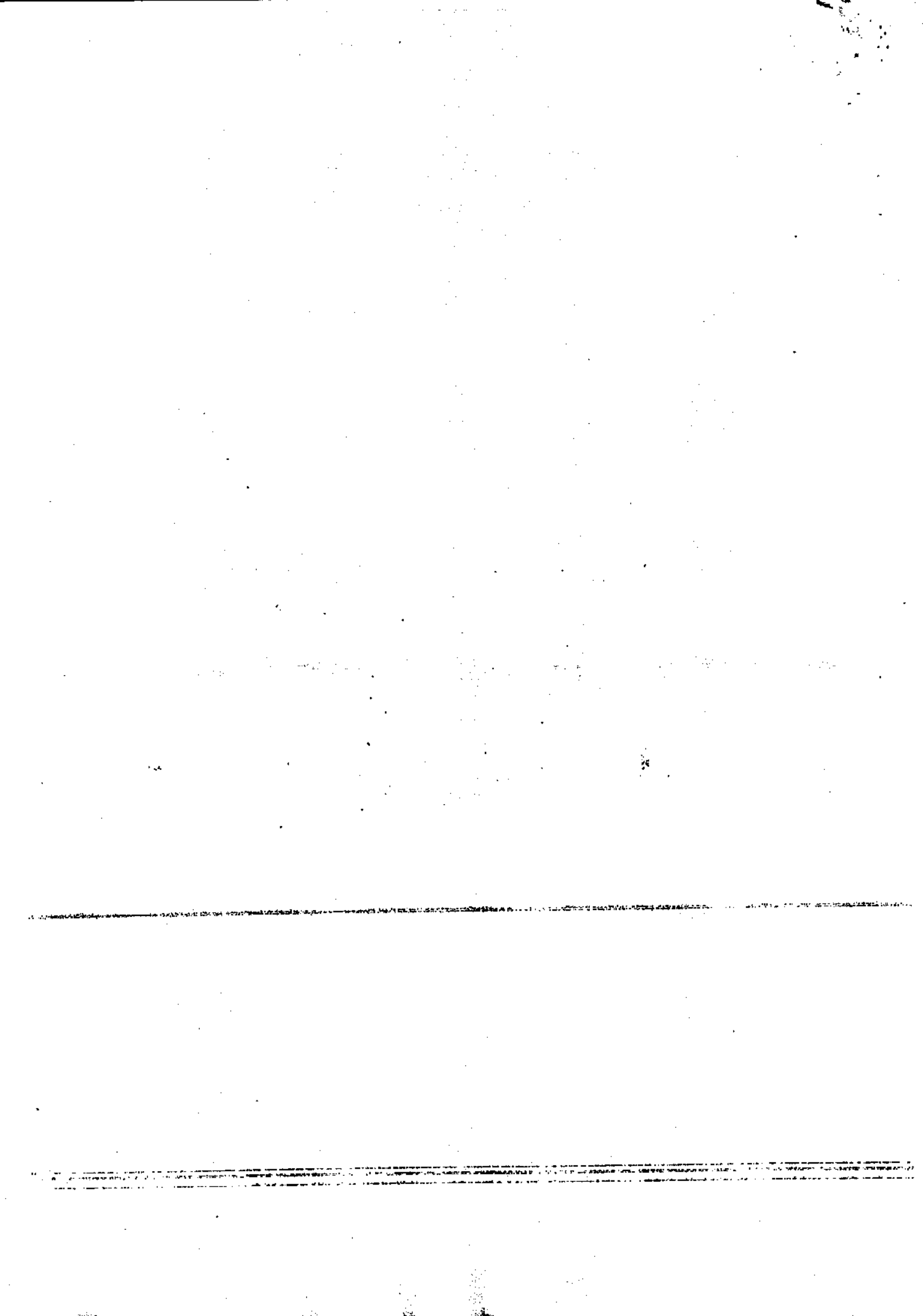
10	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra TW Ủy viên thường trực Ủy ban của Quốc hội Ủy viên thường trực Hội đồng Dân tộc Ủy viên chuyên trách Ủy ban của Quốc hội Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách và đại biểu Quốc hội chuyên trách tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh Phó Thủ trưởng cơ quan trực thuộc UBTWQH Tổng Cục trưởng thuộc Bộ	1,25 1,25	23,0
11	Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao Bí thư thường trực TW Đoàn TNCSHCM Ủy viên thường trực Đoàn Chủ tịch MTTQVN	1,2 1,2	22,0
12	Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ Bí thư Trung ương Đoàn TNCSHCM Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW Ủy viên thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc TW Chủ tịch MTTQ tỉnh, thành phố trực thuộc TW Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách và đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc	1,1 1,1 1,05 1,05 1,05 1,05	21,0
13	Phó Tổng cục trưởng Tổng cục thuộc Bộ Vụ trưởng các Vụ giám đốc, kiểm tra TANDTC Vụ trưởng Vụ nghiệp vụ, Viện trưởng Viện nghiệp vụ, Cục trưởng Cục điều tra thuộc VKSNDTC	1,05 1,05 1,05	20,0
14	Cục trưởng, Vụ trưởng của Ban đảng ở TW Cục trưởng, Vụ trưởng của Bộ, cơ quan ngang Bộ Vụ trưởng của Đoàn thể TW Vụ trưởng của Văn phòng QH, VPCTN Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao	1,00	19,0
15	Chánh án TAND tỉnh, TP trực thuộc TW Viện trưởng VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW	0,95 0,95	18,0



	Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao	0,9	
	Viện trưởng Viện nghiệp vụ thuộc VKSND cấp cao	0,9	
16	Vụ trưởng, Trưởng ban của Cơ quan thuộc CP	0,9	17,0
	Vụ trưởng của Tổng cục thuộc Bộ	0,9	
	Trưởng ban đảng, Chánh Văn phòng của tỉnh ủy, thành ủy	0,9	
	Giám đốc Sở của tỉnh, thành phố trực thuộc TW và tương đương	0,9	
	Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0,9	
	Trưởng ban của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,9	
	Trưởng đoàn thể của tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,9	
	Chánh văn phòng TAND cấp cao và tương đương	0,85	
	Chánh VP, Thủ trưởng đơn vị Viện KSND cấp cao	0,85	
17	Phó cục trưởng, Phó Vụ trưởng của Ban đảng ở TW	0,8	16,0
	Phó cục trưởng, Phó Vụ trưởng của Bộ	0,8	
	Phó Vụ trưởng của Đoàn thể TW	0,8	
	Phó Vụ trưởng của Văn phòng QH, VPCTN	0,8	
	Bí thư cấp ủy cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận, thị xã và huyện)	0,8	
18	Phó Vụ trưởng, Trưởng ban của Cơ quan thuộc CP	0,7	15,0
	Phó Vụ trưởng của Tổng cục thuộc Bộ	0,7	
	Phó Trưởng ban đảng, Phó Chánh Văn phòng của tỉnh ủy, thành ủy	0,7	
	Phó Giám đốc Sở của tỉnh, thành phố trực thuộc TW và tương đương	0,7	
	Phó chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
	Phó Trưởng ban của HĐND tỉnh, TP trực thuộc TW	0,7	
	Phó Trưởng đoàn thể của tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,7	
	Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận, thị xã và huyện)	0,7	
19	Chi cục trưởng thuộc Sở của tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,7	14,0
	Phó Chánh văn phòng, Phó thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND cấp cao	0,65	

	Chánh tòa thuộc TAND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,65	
	Trưởng phòng nghiệp vụ VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,65	
20	Trưởng phòng của Cục, Vụ thuộc Ban đảng ở TW	0,6	13,0
	Trưởng phòng của Cục, Vụ thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ	0,6	
	Trưởng phòng của Vụ, Ban thuộc Đoàn thể ở TW	0,6	
21	Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện)	0,6	12,0
✓	Chủ tịch MTTQ cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận, thị xã và huyện)	0,6	
✓	Ủy viên thường vụ cấp huyện		
	Chánh án TAND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện)	0,55	
	Viện trưởng VKSND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận, thị xã và huyện)	0,55	
22	Trưởng phòng của Vụ, Ban của cơ quan thuộc CP	0,5	11,0
	Trưởng phòng của Vụ, Ban thuộc Tổng cục		
	Trưởng phòng của Ban đảng ở tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc TW		
	Trưởng phòng của Sở ở tỉnh, thành phố trực thuộc TW		
	Trưởng phòng của Đoàn thể ở tỉnh, TP trực thuộc TW		
	Phó Chủ tịch trưởng của Sở ở tỉnh, TP trực thuộc TW		
	Phó Chánh tòa thuộc TAND tỉnh, TP trực thuộc TW		
	Phó Trưởng phòng nghiệp vụ VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc TW		
23	Phó Chánh án TAND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện)	0,4	10,0
	Phó Viện trưởng VKSND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận, thị xã và huyện)	0,4	
	Phó Trưởng phòng của Cục, Vụ thuộc Ban đảng ở TW	0,4	
	Phó Trưởng phòng của Cục, Vụ thuộc Bộ	0,4	
	Phó Trưởng phòng của Vụ, Ban thuộc Đoàn thể ở TW	0,4	
24	Phó Trưởng phòng của Vụ, Ban của cơ quan thuộc CP	0,3	9,5
	Phó Trưởng phòng của Vụ, Ban thuộc Tổng cục	0,3	
	Phó Trưởng phòng của Ban đảng ở tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc TW	0,3	

	Phó Trưởng phòng của Sở ở tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,3	
	Phó Trưởng phòng của Đoàn thể ở tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0,3	
	Trưởng phòng Chi cục thuộc Sở		
✓	Trưởng phòng thuộc UBND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện)	0,3	
✓	Trưởng ban đảng huyện ủy		
✓	Trưởng ban HĐND cấp huyện		
✓	Chánh Văn phòng huyện ủy, HĐND và UBND (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện)		
✓	Bí thư Đảng ủy xã, phường, thị trấn	0,3	
✓ 25	Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, UBND xã, phường, thị trấn	0,25	9,0
✓ 26	Phó Trưởng phòng thuộc UBND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện)	0,2	8,5
	Phó Trưởng phòng Chi cục thuộc Sở		
	Phó trưởng ban đảng huyện ủy		
	Phó trưởng ban HĐND cấp huyện		
	Phó chánh Văn phòng huyện ủy, HĐND và UBND (thành phố thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố, thị xã và huyện).		
27	Phó Chủ tịch HĐND, UBND xã, phường, thị trấn	0,2	8,0
	Chủ tịch MTTQ xã, phường, thị trấn		
28	Trưởng đoàn thể xã, phường, thị trấn và tương đương	0,15	7,5



## PHỤ LỤC 2

### *Dự kiến Bảng lương chung đối với công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ theo ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức*

#### 1. Đối tượng áp dụng:

Công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ không giữ chức vụ lãnh đạo.

#### 2. Nguyên tắc xây dựng bảng lương:

- Mỗi ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức có một số bậc lương.
- Cùng mức độ phức tạp công việc thì mức lương như nhau; điều kiện lao động cao hơn bình thường và ưu đãi nghề thì thực hiện bằng chế độ phụ cấp theo nghề.
- Sắp xếp lại nhóm ngạch và số bậc trong các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, khuyến khích công chức, viên chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức phải gắn với vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức, viên chức thực hiện.

#### 3. Nâng bậc lương:

Thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên là 2 năm/bậc đối với ngạch nhân viên (yêu cầu trình độ trung cấp), 3 năm/bậc đối với ngạch cán sự (yêu cầu trình độ cao đẳng), chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp và tương đương (yêu cầu trình độ đại học trở lên), 5 năm/bậc đối với chuyên gia cao cấp.

STT	Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
I	Chuyên gia cao cấp Mức lương cơ bản mới Hệ số lương cũ Mức lương năm 2020 (gồm phụ cấp công vụ 25%)	23,50	25,10	26,70									
II	Chuyên viên cao cấp và tương đương Mức lương cơ bản mới Hệ số lương cũ - Nhóm 1 - Nhóm 2 Mức lương năm 2020 (gồm phụ cấp công vụ 25%)	15,00	15,94	16,88	17,82	18,76	19,70	5%VK					
			6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00					
		5,75	6,11	6,47	6,83	7,19	7,55						
		11,50	12,40	13,12	13,84	14,56	15,28	16,00					
III	Chuyên viên chính và tương đương Mức lương cơ bản mới Hệ số lương cũ - Nhóm 1 - Nhóm 2 Mức lương năm 2020 (gồm phụ cấp công vụ 25%)	10,00	10,90	11,80	12,70	13,60	14,50	15,40	16,30	5%VK			
			4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78			
		4,00	4,34	4,68	5,02	5,36	5,70	6,04	6,38				
		8,00	8,30	9,48	10,16	10,84	11,52	12,20	12,88	13,56			

Ghi chú:  
 Gộp 2 nhóm cũ của công chức loại A3 thành chuyên viên cao cấp và tương đương và 2 nhóm cũ của công chức loại A2 thành chuyên viên chính và tương đương.

IV	Chuyên viên và tương đương	Mức lương cơ bản mới	5,96	6,81	7,66	8,51	9,36	10,21	11,06	11,91	12,76			
		Mức lương năm 2020 (gồm phụ cấp công vụ 25%)	4,68	5,34	6,00	6,66	7,32	7,98	8,64	9,30	9,96			
V	Cấp sự và tương đương	Mức lương cơ bản mới	5,04	5,79	6,54	7,29	8,04	8,79	9,54	10,29	11,04	11,79		
		Mức lương năm 2020 (gồm phụ cấp công vụ 25%)	4,20	4,82	5,44	6,06	6,68	7,30	7,92	8,54	9,16	9,78		
VI	Nhân viên và tương đương	Mức lương cơ bản mới	4,14	4,59	5,04	5,49	5,94	6,39	6,84	7,29	7,74	8,19	8,64	9,09
		Mức lương năm 2020 (gồm phụ cấp công vụ 25%)	3,72	4,12	4,52	4,92	5,32	5,72	6,12	6,52	6,92	7,32	7,72	8,12
		Hệ số lương cũ	1,86	2,06	2,26	2,46	2,66	2,86	3,06	3,26	3,46	3,66	3,86	4,06

